

Court of Washington, County of _____
Toà Án Washington, Quận _____

Petitioner _____ DOB _____
Đương đơn _____ Ngày Sinh _____
vs.
với

Respondent _____ DOB _____
Bị đơn, _____ Ngày Sinh _____

No. _____
Số _____

Protection Order (OR-)

Án Lệnh Bảo vệ (HOẶC-)

☐ Domestic Violence (PRT)

Bạo Lực Gia Đình (PRT)

☐ Sexual Assault (SXP)

Tấn công Tình dục (SXP)

☐ Harassment (AH)

Quấy Rối (AH)

☐ Stalking (PSTK)

Rình rập (PSTK)

☐ Vulnerable Adult (PRTVA)

Người Lớn Dễ Bị Tổn Thương (PRTVA)

Clerk's Action Required: 5.B., 10, 11, 12, 15

***Yêu Cầu Hành Động của Thư Ký Tòa Án:
5.B., 10, 11, 12, 15***

Protection Order
Án Lệnh Bảo Vệ

1. This order is effective immediately and for one year from today's date, unless a different end date is listed here (end date): _____.
Án Lệnh này có hiệu lực ngay lập tức trong một năm kể từ ngày hôm nay, trừ khi một ngày kết thúc khác được nêu ở đây (ngày kết thúc):

This protection order complies with the Violence Against Women Act and shall be enforced throughout the United States. See last page.

Án Lệnh Bảo Vệ này tuân thủ Đạo Luật Chống Bạo Hành Phụ Nữ và sẽ được thực thi trên khắp Hoa Kỳ. Xem trang cuối cùng.

2. **This order restrains (name):** _____
also known as (list any known aliases) _____

Án Lệnh này hạn chế (tên):

hay còn được gọi là (liệt kê mọi bí danh đã biết)

The restrained person must obey the restraints ordered in section 8.

Người bị ngăn cấm phải tuân theo lệnh cấm trong phần 8.

Gender <i>Giới Tính</i>	Race <i>Chủng Tộc</i>	Height <i>Chiều Cao</i>	Weight <i>Cân Nặng</i>
Eye Color <i>Màu Mắt</i>	Hair Color <i>Màu Tóc</i>	Skin Tone <i>Màu Da</i>	Build <i>Vóc Người</i>

Noticeable features (Ex.: tattoos, scars, birthmarks): _____

Các đặc điểm đáng chú ý (Ví dụ: hình xăm, vết sẹo, vết bớt):

Has ☐ access to or ☐ possession of ☐ firearms ☐ other weapons ☐ unknown

Có khả năng tiếp cận hoặc tàng trữ súng vũ khí khác không xác định

Surrender weapons ordered: ☐ Yes ☐ No

Có lệnh giao nộp vũ khí: Có Không

3. **This order protects (name):** _____

Án Lệnh này bảo vệ (tên):

and the following **children** who are under 18 (if any) ☐ no minors

và những đứa trẻ sau đây, là những người dưới 18 (nếu có) không có trẻ vị thành niên

Child's Name <i>Tên Của Trẻ</i>	Age <i>Tuổi</i>	Child's Name <i>Tên Của Trẻ</i>	Age <i>Tuổi</i>
1.		2.	
3.		4.	
5.		6.	

The person who filed this petition requested protection for (check all that apply):

Người nộp đơn này yêu cầu bảo vệ cho (đánh dấu tất cả các ô thích hợp):

☐ themselves

chính họ

☐ someone else. The filing party has the right to petition on the protected person's behalf because:

một người khác. Bên nộp đơn có quyền khởi kiện thay cho người được bảo vệ vì:

☐ The filing party is a parent, legal guardian, or custodian of the minor protected person/s.

Bên nộp đơn là cha mẹ, người giám hộ hợp pháp hoặc người giám hộ của những người được bảo vệ ở tuổi vị thành niên.

☐ The filing party is age 18 or older and a family or household member of the minor protected person/s. (For domestic violence orders only.)

Bên nộp đơn đủ 18 tuổi trở lên và là thân nhân/người nhà của người vị thành niên được bảo vệ. (Chỉ dành cho các án lệnh về bạo hành gia đình.)

- [] The filing party is age 15 to 17 and filed on behalf of a minor family or household member. The filing party has been chosen by the minor, and is capable of pursuing the minor's stated interest in this case.
Bên nộp đơn từ 15 đến 17 tuổi và nộp đơn thay mặt cho một thân nhân hoặc người nhà là trẻ vị thành niên. Bên nộp đơn đã được chọn bởi trẻ vị thành niên và có khả năng theo đuổi sự quan tâm của em trong trường hợp này.
- [] The protected person is a vulnerable adult and the filing party is
Người được bảo vệ là một người lớn dễ bị tổn thương và bên nộp đơn là
- [] the vulnerable adult's guardian, conservator, or legal fiduciary, or
người giám hộ, người bảo hộ do toà chỉ định hoặc người được ủy thác hợp pháp của người lớn dễ bị tổn thương, hoặc
- [] an interested person as defined by RCW 7.105.010(18), or
một người liên quan theo định nghĩa của RCW 7.105.010(18), hoặc
- [] WA Department of Social and Health Services.
WA Department of Social and Health Services (Sở Dịch vụ Y tế và Xã hội Washington).
- [] The protected person is an adult who does not meet the definition of a vulnerable adult, but who cannot file the petition themselves because of age, disability, health, or inaccessibility (Do not check this for vulnerable adult or domestic violence petitions.)
Người được bảo vệ là một người lớn không đáp ứng định nghĩa về người lớn dễ bị tổn thương, nhưng không thể tự mình nộp đơn đề nghị vì độ tuổi, tình trạng khuyết tật, sức khỏe hoặc không thể tiếp cận được. (Không đánh dấu câu trả lời này cho các đơn đề nghị về bạo hành gia đình hoặc người lớn dễ bị tổn thương.)

Warnings to the Restrained Person **Cảnh Báo cho Người Bị Ngăn Cấm?**



You can be arrested even if the protected person or persons invite or allow you to violate the order. You alone are responsible for following the order.
Quý vị có thể bị bắt ngay cả khi (những) người được bảo vệ mời hoặc cho phép quý vị vi phạm án lệnh. Quý vị tự chịu trách nhiệm tuân theo án lệnh.
Only the court may change the order. Requests for changes must be made in writing.

Chỉ tòa án mới có thể thay đổi án lệnh. Yêu cầu thay đổi phải được thực hiện bằng văn bản.

If you do not obey this order, you can be arrested and charged with a crime.
Nếu quý vị không tuân theo án lệnh này, quý vị có thể bị bắt giữ và bị ghép tội.

- The crime may be a misdemeanor, gross misdemeanor, or felony depending on the circumstances. You may also be found in contempt of court.
Tội bị ghép có thể là một tội nhẹ thông thường, tội nhẹ nghiêm trọng, hoặc trọng tội tùy thuộc vào hoàn cảnh. Quý vị cũng có thể bị ghép tội có hành vi khinh thường tòa án.
- You can go to jail or prison, lose your right to possess a firearm or ammunition, and/or pay a fine.
Quý vị có thể phải ngồi tù, mất quyền sở hữu súng hoặc đạn dược, và/hoặc nộp phạt.

- It is a felony to take or hide a child in violation of this order.
Bắt giữ hoặc giấu một đứa trẻ trái với án lệnh này là một trọng tội.
- If you travel to another state or to tribal lands or make the protected person do so, with the intention of disobeying this order, you can be charged with a federal crime.
Nếu quý vị đi đến một tiểu bang khác hoặc đến các vùng đất của một bộ lạc hoặc bắt người được bảo vệ làm như vậy với ý định không tuân theo án lệnh này, quý vị có thể bị buộc tội hình sự liên bang.



Firearms and Weapons. Even if the court did **not** issue an *Order to Surrender and Prohibit Weapons*, under state or federal law you may be prohibited from getting or having, a firearm, other dangerous weapons, ammunition, or concealed pistol license for as long as the protection order is in place. 18 U.S.C. § 922(g)(8). RCW 9.41.800.

Súng và vũ khí. Ngay cả khi tòa án **không** ban hành *Án Lệnh Giao Nộp và Cấm Vũ Khí*, theo luật tiểu bang hoặc liên bang, quý vị có thể bị cấm lấy hoặc sở hữu súng, vũ khí nguy hiểm khác, đạn dược hoặc giấy phép cất giữ súng đạn trong khi án lệnh bảo vệ còn hiệu lực. 18 U.S.C. § 922(g)(8). RCW 9.41.800.

Findings Các phán quyết

4. Notice and Hearing Thông Báo và Phiên Tòa

The restrained person had reasonable notice and opportunity to participate. Notice of this hearing was served on the restrained person by:

Người bị ngăn cấm đã được thông báo hợp lý và có cơ hội tham gia. Thông báo về phiên tòa này đã được tổng đạt cho người bị ngăn cấm qua:

- | | | |
|--|--|--|
| ☐ electronic service
<i>tổng đạt điện tử</i> | ☐ personal service
<i>tổng đạt tận tay</i> | ☐ service by mail
<i>tổng đạt qua đường bưu điện</i> |
| ☐ service by publication
<i>tổng đạt trên các văn bản xuất bản</i> | ☐ other _____
<i>khác</i> | |

The restrained person ☐ did ☐ did not have **actual notice** of this hearing.

*Người bị ngăn cấm đã chưa **nhận được thông báo hiện hành** về phiên tòa này.*

The court held a hearing before issuing this full protection order. These people attended: *Tòa án đã tổ chức một phiên tòa trước khi ban hành án lệnh bảo vệ toàn bộ này. Những người này tham dự:*

- | | | | |
|--|--|--|--|
| ☐ Protected Person
<i>Người được bảo vệ</i> | ☐ in person
<i>trực tiếp</i> | ☐ by phone
<i>qua điện thoại</i> | ☐ by video
<i>qua cuộc gọi video</i> |
| ☐ Protected Person's Lawyer
<i>Luật sư của người được bảo vệ</i> | ☐ in person
<i>trực tiếp</i> | ☐ by phone
<i>qua điện thoại</i> | ☐ by video
<i>qua cuộc gọi video</i> |
| ☐ Petitioner
(if not the protected person)
<i>Đương đơn
(nếu không phải là người được bảo vệ)</i> | ☐ in person
<i>trực tiếp</i> | ☐ by phone
<i>qua điện thoại</i> | ☐ by video
<i>qua cuộc gọi video</i> |

☐ Restrained Person ☐ in person ☐ by phone ☐ by video
Người bị ngăn cấm trực tiếp qua điện thoại qua cuộc gọi video

☐ Restrained Person's Lawyer ☐ in person ☐ by phone ☐ by video
Luật sư của người bị ngăn cấm trực tiếp qua điện thoại qua cuộc gọi video

☐ Other: _____ ☐ in person ☐ by phone ☐ by video
Người khác: _____ trực tiếp qua điện thoại qua cuộc gọi video

☐ This hearing was held remotely (online or by phone). The court confirmed staff received no contact from any absent party before proceeding without them.
Phiên toà này được tổ chức từ xa (trực tuyến hoặc qua điện thoại). Tòa án xác nhận nhân viên không nhận được liên lạc từ bên nào vắng mặt trước khi tiến hành phiên toà mà không có bên đó.

5. Basis and Type Of Protection Order *Cơ Sở và Loại Án Lệnh Bảo Vệ*

A. The restrained person and protected person/s are (check all that apply):
Người bị ngăn cấm và (những) người được bảo vệ là (đánh dấu tất cả các ô thích hợp):

Intimate Partners *Bạn tình*

- ☐ current or former spouses or domestic partners
là vợ/chồng hoặc bạn đời sống chung hiện tại hoặc trước đây
- ☐ parents of a child-in-common (unless child was conceived through sexual assault)
phụ huynh của một người con chung (trừ khi đứa trẻ được sinh ra do tấn công tình dục)
- ☐ current or former dating relationship (age 13 or older) who
mối quan hệ hẹn hò hiện tại hoặc trước đây (13 tuổi trở lên) người
- ☐ never lived together ☐ live or have lived together
chưa từng sống chung đang hoặc đã từng sống chung

Family or Household Members *Thân Nhân hoặc Người Trong Nhà*

- ☐ parent and child ☐ stepparent and stepchild
phụ huynh và con cái cha mẹ kế và con riêng
- ☐ grandparent and grandchild ☐ parent's intimate partner and child
ông bà và cháu bạn tình và con của phụ huynh
- ☐ current or former cohabitants as roommates
những người sống chung hiện tại hoặc trước đây như bạn cùng phòng
- ☐ person who is or has been a legal guardian
người đã hoặc đang là người giám hộ hợp pháp
- ☐ related by blood or marriage (specify how) _____
có quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân (nêu rõ mối quan hệ)

Other (examples: coworkers, neighbors, acquaintances, strangers)
Khác (ví dụ: đồng nghiệp, hàng xóm, người quen, người lạ)

- B. Based upon the petition, testimony, case record, and response, if any, the court finds by a preponderance of evidence that the protected person (or petitioner on their behalf) has proved the required criteria for the following protection order under chapter 7.105 RCW. *Dựa trên đơn đề nghị, lời khai, hồ sơ vụ việc và phản hồi, nếu có, tòa án nhận thấy bằng chứng nổi bật rằng người được bảo vệ (hoặc đương đơn thay mặt họ) đã chứng minh các tiêu chí cần thiết cho án lệnh bảo vệ sau đây theo chương 7.105 RCW.*

Chỉ đánh dấu một lệnh!

Chỉ đánh dấu một lệnh!

- [] **Domestic Violence Protection Order**– The restrained person has subjected the protected person to domestic violence: physical harm, bodily injury, assault, or the infliction of fear of physical harm, bodily injury, or assault; nonconsensual sexual conduct or nonconsensual sexual penetration; coercive control; unlawful harassment; or stalking. (For intimate partners or family or household members only).

Án Lệnh Bảo Vệ Đối Với Bạo Lực Gia Đình – Người bị ngăn cấm đã khiến người được bảo vệ phải chịu bạo lực gia đình: tổn hại về thể chất, tổn thương cơ thể, hành hung hoặc gây ra nỗi sợ hãi về tổn hại thể chất, tổn thương cơ thể hoặc hành hung; hành vi tình dục vô cớ hoặc xâm nhập tình dục vô cớ; kiểm soát cưỡng chế; quấy rối; hoặc rình rập bất hợp pháp. (Chỉ dành cho bạn tình hoặc thân nhân hoặc người trong nhà).

- [] **Sexual Assault Protection Order**– The restrained person has subjected the protected person to nonconsensual sexual conduct or nonconsensual sexual penetration.

Án Lệnh Bảo Vệ Đối Với Tình Trạng Hành Hung Tình Dục – Người bị ngăn cấm đã buộc người được bảo vệ phải thực hiện hành vi tình dục vô cớ hoặc xâm nhập tình dục vô cớ.

- [] **Stalking Protection Order**– The restrained person has subjected the protected person to stalking.

Án Lệnh Bảo Vệ Đối Với Hành Vi Rình Rập – Người bị ngăn cấm đã có hành vi rình rập với người được bảo vệ.

- [] **Vulnerable Adult Protection Order**– The restrained person has subjected the protected person to acts of abandonment, abuse, financial exploitation, or neglect. The protected person is a vulnerable adult as defined in chapter 7.105 RCW because the protected person:

Án Lệnh Bảo Vệ Người Lớn Dễ Bị Tổn Thương – Người bị ngăn cấm đã bỏ rơi, lạm dụng, bỏ mặc và/hoặc bóc lột tài chính đối với người được bảo vệ. Người được bảo vệ là người lớn dễ bị tổn thương như được định nghĩa trong chương 7.105 RCW vì người được bảo vệ:

- [] Is over 60 years old and does not have the functional, mental, or physical ability to care for himself or herself.

Trên 60 tuổi và không có năng lực hoạt động về tinh thần hoặc thể chất để tự chăm sóc bản thân.

- [] Is an individual subject to guardianship under RCW 11.130.265 or an individual subject to conservatorship under RCW 11.130.360.

Là một cá nhân chịu sự giám hộ theo RCW 11.130.265 hoặc một cá nhân được bảo hộ theo RCW 11.130.360.

- [] Has a developmental disability as defined in RCW 71A.10.020.
Bị khuyết tật phát triển theo định nghĩa trong RCW 71A.10.020.
- [] Self-directs their own care and receives services from a personal aide under RCW 74.39.
Tự hướng dẫn việc chăm sóc của mình và nhận các dịch vụ từ trợ lý cá nhân theo RCW 74.39.
- [] Is receiving services from a home health, hospice, or home care agency licensed or required to be licensed under RCW 70.127.
Đang nhận các dịch vụ từ cơ quan chăm sóc sức khỏe tại nhà, nhà an dưỡng cuối đời hoặc cơ quan chăm sóc tại nhà được cấp phép hoặc yêu cầu phải được cấp phép theo RCW 70.127.
- [] Is receiving in-home services from an individual provider under contract with DSHS.
Đang nhận các dịch vụ tại nhà từ một nhà cung cấp cá nhân theo hợp đồng với DSHS.
- [] Has been admitted to an assisted living facility, nursing home, adult family home, soldiers' home, residential habilitation center or any other facility licensed by DSHS.
Đã được nhận vào một cơ sở hỗ trợ sinh hoạt, viện dưỡng lão, nhà ở dành cho người lớn, nhà của quân nhân, trung tâm phục hồi chức năng nội trú hoặc bất kỳ cơ sở nào khác được DSHS cấp phép.
- [] **Vulnerable Adult Objects.** The petition was filed by someone other than the vulnerable adult and the vulnerable adult objects to some or all of the order. The court finds by clear, cogent, and convincing evidence the petitioner established that there is abandonment, abuse, financial exploitation, or neglect of a vulnerable adult and the vulnerable adult is unable, due to incapacity, undue influence, or duress, to protect their person or estate in connection with the issues raised in the petition or order based on the following evidence:
Đối tượng người lớn dễ bị tổn thương. Đơn đề nghị được đệ trình bởi một người không phải là người lớn dễ bị tổn thương và những đối tượng người lớn dễ bị tổn thương đối với một số hoặc tất cả án lệnh. Qua các bằng chứng rõ ràng, chặt chẽ và thuyết phục tòa án xác định rằng đương đơn đã chứng minh một người lớn dễ bị tổn thương bị bỏ rơi, lạm dụng, bỏ mặc, bóc lột tài chính, và người lớn dễ bị tổn thương đó do không có khả năng, bị ảnh hưởng quá mức, hoặc bị ép buộc nên không thể bảo vệ bản thân hoặc tài sản liên quan đến các vấn đề nêu ra trong đơn đề nghị hoặc án lệnh dựa trên các bằng chứng sau:

- [] **Antiharassment Protection Order**– The restrained person has subjected the protected person to unlawful harassment.
Án Lệnh Bảo Vệ Chống Quấy Rối – Người bị ngăn cấm đã khiến người được bảo vệ bị quấy rối bất hợp pháp.
- [] No fee required (stalking, hate crime, single act of violence, or threat of violence including malicious and intentional threat or presence of firearm/weapon causing substantial emotional distress, family or household member engaged in domestic

violence, or nonconsensual sexual conduct or penetration or a sex offense. RCW 7.105.105(9).)

Không cần trả phí (rình rập, tội phạm thù hằn, hành động bạo lực, hoặc đe dọa bạo lực đơn lẻ bao gồm đe dọa có chủ đích và ác ý hoặc có sử dụng súng/vũ khí gây ra tình trạng nguy hiểm đáng kể về mặt tinh thần, gia đình hoặc thành viên trong hộ gia đình có hành vi bạo hành gia đình, hoặc hành vi tình dục vô cớ, thâm nhập hoặc phạm tội tình dục. RCW 7.105.105(9).)

6. Jurisdiction
Thẩm quyền

The court has jurisdiction over the parties and the subject matter.

Tòa án có thẩm quyền đối với những bên kiện và nội vụ.

[] **Minors:** Washington state [] has exclusive continuing jurisdiction; [] is the home state; [] has temporary emergency jurisdiction over the children.

Trẻ Vị Thành Niên: *Tiểu bang Washington có thẩm quyền liên tục, độc nhất; là tiểu bang gốc; có thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp tạm thời đối với những đứa trẻ.*

[] **Temporary Emergency Jurisdiction:** The petitioner has until (date) _____ to return to (state/court with jurisdiction over the minors) _____ to seek any court orders about these minors:

The Washington order will terminate on that date for the minors. RCW 26.27.231.

Thẩm Quyền Trong Trường Hợp Khẩn Cấp Tạm Thời: *Muộn nhất là (ngày) Đương Đơn phải trở về (tiểu bang/tòa án có thẩm quyền đối với trẻ vị thành niên) để theo đuổi án lệnh về những trẻ vị thành niên này:*

Lệnh của Tiểu bang Washington sẽ hết hiệu lực vào ngày đó đối với trẻ vị thành niên. RCW 26.27.231.

[] **The person who filed is not a parent** of one or more children listed above.

Đương đơn không phải là phụ huynh của một hoặc những trẻ em được liệt kê ở trên.

(Important! Complete Protection Order Attachment A: Non-Parent (ICWA), PO 030A/PO 040A.)

(**Quan trọng!** Hoàn thành Ấn Lệnh Bảo Vệ Tệp Đính Kèm A: Những người không phải là phụ huynh (ICWA), PO 030A/PO 040A.)

7. Other Findings
Các phán quyết khác

[] **Credible Threat:** The restrained person represents a credible threat to the physical safety of the protected person/s.

Mối đe dọa khả năng xảy ra: *Người bị ngăn cấm biểu hiện cho một mối đe dọa có khả năng xảy ra đối với sự an toàn về thể chất của (những) người được bảo vệ.*

[] **The restrained person is under 18 years of age.** The court:

Người bị ngăn cấm dưới 18 tuổi . Tòa:

[] appointed (name) _____ as guardian ad litem to represent the restrained person in this proceeding.
chỉ định (tên) _____ trở thành guardian ad litem (người giám hộ tạm thời) để đại diện cho người bị ngăn cấm trong thủ tục tố tụng này.

[] did not appoint someone to represent the restrained person because:
đã không chỉ định người đại diện cho người bị ngăn cấm vì:

[] Other: _____
Khác:

Restraints (Check all that apply):
Hạn chế (Đánh dấu tất cả các mục phù hợp):

8. The court orders: To the Restrained Person:
Các lệnh của tòa án : Đối với Người Bị Ngăn Cấm :

General Restraints
Hạn Chế Chung

A. [] **No Harm:** Do not cause any physical harm, bodily injury, assault, nonconsensual sexual conduct or nonconsensual sexual penetration, and do not harass, threaten, or stalk

Không Gây Tổn Hại: Không gây ra bất kỳ tổn hại nào về thể chất, tổn thương cơ thể, hành hung, hành vi tình dục hoặc giao cấu không đồng thuận và không quấy rối, đe dọa hoặc rình rập

[] the protected person [] the minors named in section 3 above
người được bảo vệ trẻ vị thành niên có tên trong phần 3 ở trên

[] these minors only: _____
chỉ những trẻ vị thành niên này:

B. [] **No Contact:** Do not attempt or have any contact, including nonphysical contact, directly, indirectly, or through third parties, regardless of whether those third parties know of the order, except for service of court documents with

Không Tiếp Xúc: Không thực hiện bất kỳ nỗ lực nào hoặc có bất kỳ tiếp xúc nào, bao gồm cả tiếp xúc phi vật lý, trực tiếp, gián tiếp hoặc thông qua các bên thứ ba, kể cả các bên thứ ba đó có biết về lệnh đó hay không, ngoại trừ việc tổng đạt các tài liệu của tòa án cho

[] the protected person [] the minors named in section 3 above
người được bảo vệ trẻ vị thành niên có tên trong phần 3 ở trên

[] these minors only: _____
chỉ những trẻ vị thành niên này:

[] these members of protected person's household: _____
những thành viên này trong hộ gia đình của người được bảo vệ:

[] **Exception** (if any): Only this type of contact is allowed: _____
Trường hợp ngoại lệ (nếu có): Chỉ cho phép loại tiếp xúc này:

Exceptions about minors only, if any, provided in **P** below.

*Chỉ các trường hợp ngoại lệ về trẻ vị thành niên, nếu có, được cung cấp trong **P** bên dưới.*

- C. [] Stalking Behavior:** Do not harass, follow, monitor, keep under physical or electronic surveillance, cyber harass (as defined in RCW 9A.90.120), or use phone, video, audio or other electronic means to record, photograph, or track locations or communication, including digital, wire, or electronic communication, of

Hành Vi Rình Rập: Không quấy rối, đi theo, theo dõi, giám sát thực tế hoặc điện tử, quấy rối qua mạng (như được định nghĩa trong RCW 9A.90.120), hoặc sử dụng điện thoại, video, âm thanh hoặc các phương tiện điện tử khác để ghi lại, chụp ảnh, theo dõi vị trí hoặc liên lạc, bao gồm giao tiếp kỹ thuật số, đường dây hữu tuyến hoặc điện tử, của

[] the protected person [] the minors named in section **3** above
người được bảo vệ trẻ vị thành niên có tên trong phần 3 ở trên

[] these minors only: _____
chỉ những trẻ vị thành niên này:

[] these members of the protected person's household: _____
những thành viên này trong hộ gia đình của người được bảo vệ:

- D. [] Exclude and Stay Away:** Do not enter, return to, knowingly come within, or knowingly remain within 1,000 feet or other distance (specify) _____ of

Loại Trừ và Tránh Xa: Không đi vào, trở lại, cố ý vào trong hoặc cố ý giữ khoảng cách trong vòng 1.000 feet hoặc khoảng cách khác (nêu rõ) _____ với

[] the protected person [] protected person's vehicle
người được bảo vệ phương tiện của người được bảo vệ

[] protected person's school [] protected person's workplace
trường học của người được bảo vệ nơi làm việc của người được bảo vệ

[] protected person's residence [] protected person's adult day program
nơi cư trú người được bảo vệ chương trình hỗ trợ người lớn của người được bảo vệ

[] the shared residence
nơi cư trú chung

[] the residence, daycare, or school of [] the minors named in section **3** above
nơi cư trú, nhà trẻ, hoặc trường học của trẻ vị thành niên có tên trong phần 3 ở trên

[] these minors only: _____
chỉ những trẻ vị thành niên này:

[] other: _____
khác:

Exceptions about minors, if any, provided in **P** below.

Các trường hợp ngoại lệ về trẻ vị thành niên, nếu có, được cung cấp trong **P** bên dưới.

Address: The protected person chooses to (check one)

Địa chỉ: Người được bảo vệ chọn (đánh dấu vào một lựa chọn)

☐ keep their address confidential

giữ bí mật địa chỉ của họ

☐ list their address here:

liệt kê địa chỉ của họ tại đây:

- E. ☐ **Vacate shared residence:** The protected person has exclusive right to the residence that the protected person and restrained person share (as listed in the Law Enforcement and Confidential Information form, PO 003). The restrained person must immediately vacate the residence.

Nơi cư trú chung: Người được bảo vệ có toàn quyền đối với nơi cư trú mà người được bảo vệ và người bị ngăn cấm cùng ở (như được nêu trong Biểu mẫu Cơ Quan Công Lực và Thông Tin Mật, PO 003). Người bị ngăn cấm phải rời khỏi nơi cư trú ngay lập tức.

- F. ☐ **Intimate Images:** Do not possess or distribute intimate images of a protected person, as defined in RCW 9A.86.010. The restrained person must take down and delete all intimate images and recordings of a protected person in the restrained person's possession or control and cease any and all disclosure of those intimate images.

Hình Ảnh Thân Mật: Không sở hữu hoặc phát tán hình ảnh thân mật của người được bảo vệ, như được định nghĩa trong RCW 9A.86.010. Người bị ngăn cấm phải gỡ bỏ và xóa tất cả các hình ảnh, đoạn ghi âm thân mật của người được bảo vệ do sở hữu hoặc kiểm soát của người bị ngăn cấm và ngừng mọi việc tiết lộ những hình ảnh thân mật đó.

- G. ☐ **Electronic Monitoring:** You must submit to electronic monitoring. (Restrained person must be age 18 or older.)

Theo dõi điện tử: quý vị phải chịu sự theo dõi điện tử. (Người bị ngăn cấm phải từ 18 tuổi trở lên.)

Monitoring by (specify): _____

Được theo dõi bởi (ghi rõ): _____

Term (if different from expiration of order): _____

Thời hạn (nếu khác với thời hạn của lệnh án): _____

☐ Restrained Person must pay cost of electronic monitoring.

Người Bị Ngăn Cấm phải chi trả chi phí theo dõi điện tử.

- H. ☐ **Evaluation:** The restrained person shall get an evaluation for: ☐ mental health

☐ chemical dependency (drugs and alcohol) at: _____

Đánh giá: Người bị ngăn cấm sẽ được đánh giá về: sức khỏe tinh thần

sự phụ thuộc vào hóa chất (thuốc): _____

The evaluation shall answer the following question/s:

Việc đánh giá sẽ trả lời (các) câu hỏi sau:

An evaluation is necessary because:

Việc đánh giá là cần thiết vì:

- I. ☐ **Treatment:** The restrained person shall participate in state-certified treatment as follows:
Điều trị: Người bị ngăn cấm phải tham gia vào quá trình điều trị được tiểu bang chứng nhận như sau:
- ☐ domestic violence perpetrator treatment program approved under RCW 43.20A.735 at _____
chương trình điều trị tội phạm bạo hành gia đình được phê duyệt theo RCW 43.20A.735 tại _____
- ☐ sex offender treatment program approved under RCW 18.155.070 at: _____
chương trình điều trị tội phạm tình dục được phê duyệt theo RCW 18.155.070 tại: _____
- ☐ other: _____
khác: _____
- J. ☐ **Personal Belongings:** The protected person shall have possession of essential personal belongings, including the following:
Đồ Dùng Cá Nhân: Người được bảo vệ phải sở hữu những đồ dùng cá nhân thiết yếu, bao gồm những thứ sau:
- _____
- K. ☐ **Transfer of Assets:** Do not transfer jointly owned assets.
Chuyển Nhượng Tài sản: Không chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu chung.
- ☐ **Finances:** The following financial relief is ordered: _____
Tài chính: Các khoản hỗ trợ tài chính sau đây được yêu cầu:
- _____
- L. ☐ **Vehicle:** The protected person shall have use of the following vehicle:
Phương tiện: Người được bảo vệ cần phải sử dụng phương tiện sau:
- Year, Make & Model _____ License No. _____
Năm, Nhãn Hiệu & Kiểu Xe _____ Số Giấy Phép.
- M. ☐ **Restrict Abusive Litigation:** Comply with the Order on Motion to Restrict Abusive Litigation (FL All Family 155), filed separately.
Hạn Chế Tranh Chấp Lạm Dụng: Tuân thủ Ấn Lệnh về Đơn Xin Hạn Chế Tranh Chấp Lạm Dụng (FL All Family 155). Phải nộp đơn riêng biệt.
- N. ☐ **Pay Fees and Costs:** The protected person is granted judgment against the restrained person as provided in the Judgment (PO 044), filed separately. The court finds that the restrained person is not under active duty in military or SCRA has been complied with. 50 U.S.C. § 3931.
Thanh Toán Lệ Phí và Chi Phí: Người được bảo vệ được tòa phán quyết chống lại người bị ngăn cấm theo quy định trong Phán Quyết (PO 044). Phải nộp đơn riêng biệt. Tòa án xác định rằng người bị ngăn cấm đang không thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc đang không phải tuân thủ SCRA. 50 U.S.C § 3931.

Firearms and Other Dangerous Weapons
Các Loại Súng và Vũ Khí Nguy Hiểm Khác

O. ☐ **Surrender Weapons:**
Giao nộp vũ khí:

Important! Also use form Order to Surrender and Prohibit Weapons, WS 001.
Thông Tin Quan Trọng! Đồng thời sử dụng mẫu Ấn Lệnh Giao Nộp và Cấm Vũ Khí, WS 001.

Findings. The Court (check all that apply):

Các phán quyết. Tòa (đánh dấu tất cả các ô thích hợp):

☐ **must** issue the Order to Surrender and Prohibit Weapons because:

phải ban hành Ấn Lệnh Giao Nộp và Cấm Vũ Khí vì:

☐ the court ordered the **No Harm** restraints above (section **8.A.**) and the court finds that the restrained person had **actual notice** and an **opportunity to participate**. AND:

*tòa đã ra lệnh hạn chế **Không Gây Hại** ở trên (mục **8.A.**) và tòa thấy rằng người bị ngăn cấm đã nhận được thông báo hiện hành và có cơ hội tham gia. VÀ:*

- the restrained person represents a **credible threat** to the physical safety of a protected person, OR
*người bị ngăn cấm biểu hiện cho một **mối đe dọa có thể xảy ra** đối với sự an toàn về thể chất của người được bảo vệ, HOẶC*
- this order explicitly prohibits the use, attempted use, or threatened use of **physical force** against any protected person.
*án lệnh này nghiêm cấm rõ ràng việc sử dụng, cố gắng sử dụng hoặc đe dọa sử dụng **vũ lực** đối với những người được bảo vệ.*

Therefore, weapons restrictions are required by state law. RCW 9.41.800(2).
Do đó, các hạn chế về vũ khí là bắt buộc theo luật tiểu bang. RCW 9.41.800(2).

☐ the court finds by a preponderance of the evidence that the restrained person:

tòa án xác định bằng chứng cứ nổi bật rằng người bị ngăn cấm:

☐ has used, displayed, or threatened to use a firearm or other dangerous weapon in a felony; or
sử dụng, phô bày, hay đe dọa sử dụng súng ống hay vũ khí nguy hiểm nào khác thuộc trọng tội; hoặc

☐ is ineligible to possess a firearm under RCW 9.41.040.
không đủ điều kiện để sở hữu súng theo RCW 9.41.040.

☐ **may** issue the orders referred to above because the court finds by a preponderance of the evidence that the restrained person presents a serious and imminent threat to public health or safety, or the health or safety of any individual by possessing a firearm or other dangerous weapon.

***Có thể** ban hành các án lệnh được đề cập ở trên vì tòa án nhận thấy có nhiều bằng chứng nổi bật rằng người bị ngăn cấm đưa ra mối đe dọa nghiêm trọng và có khả năng xảy ra đối với sức khỏe hoặc an toàn công cộng, hoặc sức khỏe hoặc sự an toàn của bất kỳ cá nhân nào do có sở hữu súng hoặc vũ khí nguy hiểm khác.*

The Restrained Person must:

Người Bị Ngăn Cấm phải:

- Immediately surrender to law enforcement and not access, possess, have in their custody or control, purchase, receive, or attempt to purchase or receive firearms, other dangerous weapons, or concealed pistol licenses; and
Ngay lập tức giao nộp cho cơ quan công lực và không được tiếp cận, sở hữu, tàng trữ hoặc kiểm soát, mua, nhận hoặc cố gắng mua hoặc nhận súng, vũ khí nguy hiểm khác hoặc giấy phép súng lục được cất giấu; và
- Comply with the Order to Surrender and Prohibit Weapons filed separately.
Thi hành Ấn Lệnh Giao Nộp và Cấm Vũ Khí. Phải nộp đơn riêng biệt.

Minors

Trẻ Vị Thành Niên

Other family law court cases may modify this order about custody and visitation.

Các vụ án tòa án luật gia đình khác có thể sửa đổi ấn lệnh này về quyền nuôi con và đến thăm.

- P. [] Custody:** *(If the parties have children together)* The protected person is granted temporary care, custody, and control of

Giám hộ: *(Nếu các bên có các con chung)* Người được bảo vệ được chăm sóc, giám hộ và kiểm soát tạm thời

- [] the minors named in section 3 above
trẻ vị thành niên có tên trong phần 3 ở trên

- [] these minors only: _____
chỉ những trẻ vị thành niên này:

Exceptions for Visitation and Transportation, if any (including exchanges, meeting location, and pickup and dropoff): _____

Các trường hợp ngoại lệ đối với việc Đến Thăm và Đưa Đón, nếu có (bao gồm trao đổi, địa điểm gặp gỡ, đón và trả):

Visitation listed here is an exception only to No Contact and Stay Away provisions about the children in **B** and **D** above.

*Việc đến thăm được nêu ở đây là một trường hợp ngoại lệ chỉ đối với điều khoản Không Tiếp Xúc và Tránh Xa đối với trẻ trong **B** và **D** ở trên.*

To comply with the Child Relocation Act, anyone with majority or substantially equal residential time (at least 45 percent) who wants to move with the child must notify every other person who has court-ordered time with the child. Specific exemptions from notification may be available if the court finds unreasonable risk to health or safety. Persons entitled to time with the child under a court order may object to the proposed relocation. See RCW 26.09.405 - .560 for more information.

Để tuân thủ Đạo Luật Chuyển Địa Điểm Sống Cho Trẻ, bất kỳ người nào có đa số thời gian sống chung hoặc về cơ bản tương đương (ít nhất 45 phần trăm) là người muốn di chuyển cùng con cái phải thông báo cho mọi người là những người có thời

gian được lệnh của tòa với trẻ. Có thể có các trường hợp miễn trừ được thông báo cụ thể nếu tòa án nhận thấy rủi ro không hợp lý đối với sức khỏe hoặc sự an toàn. Những người có quyền dành thời gian với trẻ theo lệnh của tòa án có thể phản đối việc chuyển địa điểm sống được đề xuất. Xem RCW 26.09.405 - .560 để biết thêm thông tin.

Q. [] Interference: Do not interfere with the protected person's physical or legal custody of
Can thiệp: Không can thiệp vào quyền giám hộ thể chất hoặc pháp lý của người được bảo vệ đối với

[] the minors named in section 3 above
trẻ vị thành niên có tên trong phần 3 ở trên

[] these minors only: _____
chỉ những trẻ vị thành niên này:

R. [] Removal from State: Do not remove from the state:
Rời khỏi Tiểu bang: Không được rời khỏi tiểu bang:

[] the minors named in section 3 above
trẻ vị thành niên có tên trong phần 3 ở trên

[] these minors only: _____
chỉ những trẻ vị thành niên này:

S. [] School Enrollment: Do not enroll or continue attending the elementary, middle, or high school that a protected person attends: (name of school) _____
(Only if both the restrained person and a protected person are students at the same school. Can apply to students 18 or older. Includes public and private schools Complete form PO 040B Attachment B School Transfer.)
Trường học: Không đến trường tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông mà người được bảo vệ đang theo học: (tên của trường)
(Chỉ khi cả người bị ngăn cấm và người được bảo vệ đều là học sinh cùng trường. Có thể áp dụng cho học sinh 18 tuổi trở lên. Bao gồm các trường công lập và tư thục Hoàn thành mẫu đơn PO 040B Tập Đính Kèm B Chuyển Trường.)

Pets **Vật nuôi**

T. [] Custody: The protected person shall have exclusive custody and control of the following pet/s owned, possessed, leased, kept, or held by the protected person, restrained person, or a minor child who lives with either the protected or restrained person. (Specify name of pet and type of animal.):

Giám hộ: Người được bảo vệ sẽ có quyền giám hộ và kiểm soát độc quyền đối với những vật nuôi sau đây thuộc sở hữu, được cho thuê, nuôi hoặc giữ bởi người được bảo vệ, người bị ngăn cấm hoặc trẻ vị thành niên sống với người được bảo vệ hoặc người bị ngăn cấm. (Nêu rõ tên và loại vật nuôi.):

U. [] Interference: Do not interfere with the protected person's efforts to get the pet/s named above.

Can thiệp: Không can thiệp vào nỗ lực của người được bảo vệ để có được (những) vật nuôi có tên ở trên.

- V. ☐ **Stay Away:** Do not knowingly come within, or knowingly remain within (distance) _____ of the following locations where the pet/s are regularly found:

Tránh Xa: Không cố ý vào trong, hoặc cố ý ở lại trong (khoảng cách) các địa điểm sau đây nơi thường xuyên tìm thấy vật nuôi:

- ☐ Protected person's residence (home address may be kept confidential)
Nơi cư trú của người được bảo vệ (địa chỉ nhà có thể được giữ bí mật)
- ☐ Other (specify): _____
Khác (ghi rõ): _____

Vulnerable Adult

Người Lớn Dễ Bị Tổn Thương

- W. ☐ **Safety:** Do not commit or threaten to commit acts of abandonment, neglect, financial exploitation, or abuse, including sexual abuse, mental abuse, physical abuse, personal exploitation, and improper use of restraints, against the vulnerable adult.

An toàn: Không thực hiện hoặc đe dọa thực hiện các hành vi bỏ rơi, bỏ mặc, bóc lột tài chính hoặc lạm dụng, bao gồm lạm dụng tình dục, lạm dụng tinh thần, lạm dụng thể chất, bóc lột cá nhân và sử dụng các biện pháp ngăn cấm không phù hợp đối với người lớn dễ bị tổn thương.

- X. ☐ **Accounting:** You must provide an accounting of the disposition of the vulnerable adult's income or other resources by (date) _____

Giấy Tờ Kế Toán: Quý vị phải cung cấp giấy tờ kế toán về việc định đoạt thu nhập của người lớn dễ bị tổn thương hoặc các nguồn lực khác trước (ngày)

- Y. ☐ **Property Transfer:** Do not transfer the property of: ☐ the vulnerable adult ☐ the restrained person. This restraint is valid until (specify date, not to exceed 90 days)

Chuyển Nhượng Tài Sản: Không được chuyển nhượng tài sản của: người lớn dễ bị tổn thương người bị ngăn cấm. Hạn chế này có hiệu lực cho đến (ghi rõ ngày, không quá 90 ngày)

Other
Khác

Z. _____

Other Orders (Check all that apply):

Các lệnh khác (Đánh dấu tất cả các ô thích hợp):

9. ☐ **Law enforcement must help the protected person with** (RCW 7.105.320(1))
Cơ quan công lực phải trợ giúp người được bảo vệ (RCW 7.105.320(1))

- ☐ Possession of the protected person's residence.
Sở hữu nơi cư trú của người được bảo vệ.

- ☐ Possession of the vehicle listed in section L above.

Sở hữu phương tiện được nêu trong phần L ở trên.

[] Possession of the protected person's essential personal belongings located at:
Sở hữu đồ dùng cá nhân thiết yếu của người được bảo vệ tại:

[] the shared residence
nơi cư trú chung

[] the restrained person's residence
nơi cư trú của người bị ngăn cấm

[] other location: _____
địa điểm khác

[] Custody of [] the minors named in section 3 above
Giám giữ trẻ vị thành niên có tên trong phần 3 ở trên

[] these minors only: _____
chỉ những trẻ vị thành niên này:

[] Other: _____
Khác:

[] **Law enforcement must be present while the restrained person collects** personal clothing, personal items needed during the duration of this order, and these other items (specify) _____

from the shared residence that restrained person has been ordered to vacate in **D** or **E** above (RCW 7.105.320(3)).

Cơ quan công lực phải có mặt trong khi người bị ngăn cấm lấy quần áo cá nhân, vật dụng cá nhân cần thiết trong thời gian thi hành án lệnh này và những vật dụng khác này (ghi rõ)

từ nơi cư trú chung mà người bị ngăn cấm đã được lệnh rời khỏi theo phần **D** hoặc **E** ở trên (RCW 7.105.320(3)).

10. Washington Crime Information Center (WACIC) and Other Data Entry
Washington Crime Information Center (Hệ Thống Vi Tính Tình Báo về Hình Tội trong Tiểu Bang Washington, WACIC) và Ngày Nhập Dữ Liệu Khác

Clerk's Action. The court clerk shall forward a copy of this order immediately to the following law enforcement agency (county or city) _____

Hành Động của Thư Ký. Thư ký tòa án sẽ chuyển ngay một bản sao của án lệnh này đến cơ quan công lực sau (quận hoặc thành phố)

(check only one): [] Sheriff's Office or [] Police Department

(Chỉ đánh dấu một): Văn phòng Cảnh sát trưởng hoặc Sở Cảnh sát

(List the same agency that entered the temporary order, if any)

(Liệt kê cơ quan đã đưa ra án lệnh tạm thời, nếu có)

This agency shall enter this order into WACIC and National Crime Info. Center (NCIC).
Cơ quan này sẽ nhập lệnh này vào WACIC và Cơ Quan Thông Tin Tội Phạm Quốc Gia (NCIC).

11. Service on the Restrained Person
Tổng Đạt Người Bị Ngăn Cấm

[] **Required.** The restrained person must be served with a copy of this order and any order to surrender and prohibit weapons.

Yêu Cầu. Phải tổng đạt đến người bị ngăn cấm một bản sao của án lệnh này và mọi lệnh giao nộp và cấm sử dụng vũ khí.

- [] The **law enforcement agency** where the restrained person lives or can be served shall serve the restrained person with a copy of this order and shall promptly complete and return proof of service to this court.

Cơ quan công lực nơi người bị ngăn cấm sống hoặc có thể được tổng đạt sẽ tổng đạt đến người bị ngăn cấm một bản sao của án lệnh này và sẽ nhanh chóng hoàn thành và gửi lại bằng chứng tổng đạt cho tòa án.

Law enforcement agency: (county or city) _____

(check only one): [] Sheriff's Office or [] Police Department

Cơ quan công lực: (quận hoặc thành phố)

(Chỉ đánh dấu một): Văn phòng Cảnh sát trưởng hoặc Sở Cảnh sát

- [] The **protected person** (or person filing on their behalf) shall make private arrangements for service and have proof of service returned to this court. (This is not an option if this order requires: weapon surrender, vacating a shared residence, transfer of child custody, or if the restrained person is incarcerated. In these circumstances, law enforcement must serve, unless the court allows alternative service.)

Người được bảo vệ hoặc người nộp đơn thay mặt họ sẽ thu xếp riêng để tổng đạt và gửi lại bằng chứng tổng đạt cho tòa án này. (Đây không phải là một phương án lựa chọn nếu án lệnh này yêu cầu: giao nộp vũ khí, rời khỏi nơi ở chung, chuyển giao quyền nuôi con hoặc nếu người bị ngăn cấm đang bị giam giữ. Trong những trường hợp này, cơ quan công lực phải tổng đạt, trừ khi tòa án cho phép tổng đạt thay thế.)

Clerk's Action. The court clerk shall forward a copy of this order and any order to surrender and prohibit weapons on or before the next judicial day to the agency and/or party checked above. The court clerk shall also provide a copy of these orders to the protected person upon request.

Hành Động của Thư Ký. Thư ký tòa án sẽ chuyển một bản sao của án lệnh này và các lệnh giao nộp và cấm vũ khí vào hoặc trước ngày xét xử tiếp theo cho cơ quan và/hoặc bên được đánh dấu ở trên. Thư ký tòa án cũng sẽ cung cấp một bản sao của các án lệnh này cho người được bảo vệ khi có yêu cầu.

- [] **Alternative Service Allowed.** The court authorizes alternative service by separate order (specify): _____

Tổng Đạt Thay Thế Được Cho Phép. Tòa án cho phép tổng đạt thay thế theo từng lệnh riêng (nếu rõ):

- [] **Not required.** See section 4 above for appearances.

Không yêu cầu. Xem phần 4 ở trên để biết các lần xuất hiện.

- [] The restrained person appeared at the hearing, in person or remotely, and received notice of the order. No further service is required. (May apply even if the restrained person left before a final ruling is issued or signed.)

Người bị ngăn cấm xuất hiện tại phiên tòa, trực tiếp hoặc từ xa, và nhận được thông báo về án lệnh. Không cần phải tổng đạt thêm nữa. (Có thể áp dụng ngay cả khi người bị ngăn cấm rời đi trước khi phán quyết cuối cùng được ban hành hoặc ký.)

- [] The restrained person did **not** appear at the hearing. However, the material terms of this order have not changed from the Temporary Protection Order that was served on the restrained person. No further service is required.

Người bị ngăn cấm đã **không** xuất hiện tại phiên toà. Tuy nhiên, các điều khoản quan trọng của lệnh này không thay đổi so với Lệnh Bảo Vệ Tạm Thời đã được tổng đạt cho người bị ngăn cấm. Không cần phải tổng đạt thêm nữa.

12. ☐ **Service on Others (Vulnerable Adult or Restrained Person under age 18)**
Tổng đạt đến người khác (Người lớn dễ bị tổn thương hoặc Người bị ngăn cấm dưới 18 tuổi)

Service on the ☐ vulnerable adult ☐ adult's guardian/conservator ☐ Restrained Person's parent/s or legal guardian/s (name/s) _____ is:
Tổng đạt cho người lớn dễ bị tổn thương người giám hộ/người bảo hộ do toà chỉ định của người lớn cha/mẹ hoặc (những) người giám hộ hợp pháp của Người Bị Ngăn Cấm (tên) _____ là:

☐ **Required.**
Yêu Cầu.

- ☐ The **law enforcement agency** where the person to be served lives or can be served, shall serve a copy of this order and shall promptly complete and return proof of service to this court.
Cơ quan công lực nơi người cần được tổng đạt đang sống hoặc có thể được tổng đạt sẽ tổng đạt một bản sao của án lệnh này và sẽ nhanh chóng hoàn thành và gửi lại bằng chứng tổng đạt cho tòa án này.

Law enforcement agency: (county or city) _____
Cơ quan công lực: (quận hoặc thành phố)
(check only one): ☐ Sheriff's Office or ☐ Police Department
(Chỉ đánh dấu một): Văn phòng Cảnh sát trưởng hoặc Sở Cảnh sát

- ☐ The **protected person** or person filing on their behalf shall make private arrangements for service and have proof of service returned to this court.
Người được bảo vệ hoặc người nộp đơn thay mặt họ sẽ thu xếp riêng để tổng đạt và gửi lại bằng chứng tổng đạt cho tòa án này.

Clerk's Action. The court clerk shall forward a copy of this order on or before the next judicial day to the agency and/or party checked above.

Hành Động của Thư Ký. Thư ký tòa án sẽ chuyển một bản sao của án lệnh này vào hoặc trước ngày xét xử tiếp theo cho cơ quan và/hoặc bên được đánh dấu ở trên.

- ☐ **Not required.** They appeared at the hearing where this order was issued and received a copy.
Không yêu cầu. Họ đã xuất hiện tại phiên toà nơi lệnh này được ban hành và nhận được một bản sao.

13. **Prosecutor's duty to notify protected person of future firearm restoration:**
Nhiệm vụ của công tố viên là thông báo cho người được bảo vệ về việc khôi phục súng trong tương lai:

If the restrained person petitions for restoration of firearms, the prosecutor must:
Nếu người bị ngăn cấm yêu cầu khôi phục súng, công tố viên phải:

- ☐ **Notify** the protected person of the restoration petition and of the court's decision.
The protected person requests notification.
Thông báo cho người được bảo vệ về yêu cầu khôi phục và quyết định của tòa án.
Người được bảo vệ yêu cầu thông báo.

- [] **Do not notify** the protected person of the restoration petition or the court's decision.
The protected person opts out of notification.

Không thông báo cho người được bảo vệ về yêu cầu khôi phục hoặc quyết định của tòa án. Người được bảo vệ từ chối nhận thông báo.

This order does not affect law enforcement's obligation to notify under RCW 9.41.340.
Ấn lệnh này không ảnh hưởng đến nghĩa vụ thông báo của cơ quan thực thi pháp luật theo RCW 9.41.340.

14. Other Orders (if any):
Các Ấn Lệnh Khác (nếu có):

15. Review Hearing
Phiên tòa xem xét

- [] No review hearing is scheduled.
Không có phiên tòa xem xét được lên kế hoạch.

- [] The court schedules a review hearing on (date): _____ at (time): _____
Tòa án sắp xếp một phiên tòa xem xét lại vào (ngày): _____ lúc (giờ): _____

For (purpose): _____
vì (mục đích): _____

Ordered.
Đã ban hành ấn lệnh.

Dated: _____ at _____ a.m./p.m. _____
ngày: _____ tại _____ sáng/chiều.

Judge/Court Commissioner
Quan Tòa/Ủy Viên Tòa Án

Court Phone: _____
Điện thoại Tòa án:

Print Judge/Court Commissioner Name
Tên Quan Tòa/Ủy Viên Tòa Án viết hoa

Court Address: _____
Địa Chỉ Tòa Án:

I received a copy of this Order or attended the hearing remotely and have actual notice of this order. It was explained to me on the record:

Tôi đã nhận được một bản sao của Ấn Lệnh hoặc bản đính kèm về phiên điều trần từ xa và nhận được thông báo về ấn lệnh. Tập tin này đã giải thích cho tôi trong hồ sơ:

Signature of Respondent
Chữ ký của Bị Đơn

Print Name
Viết Chữ In Họ Và Tên

Date
Ngày

Signature of Respondent's Lawyer
Chữ ký của Luật Sư của Bị Đơn

WSBA No.
WSBA số.

Print Name
Viết Chữ In Họ Và Tên

Date
Ngày

Signature of Petitioner
Chữ ký của Đương Đơn

Print Name
Viết Chữ In Họ và Tên

Date
Ngày

Signature of Petitioner's Lawyer
Chữ ký của Luật Sư của Đương Đơn

WSBA No.
WSBA số.

Print Name
Viết Chữ In Họ Và Tên

Date
Ngày

Important! Protected Person, law enforcement must notify you before firearms are returned to the Restrained Person. Keep your contact information up to date with the law enforcement agency. The Proof of Surrender in the court file should say which agency has the firearms. RCW 9.41.340.

Thông Tin Quan Trọng! Người Được Bảo Vệ, cơ quan thực thi pháp luật phải thông báo cho quý vị trước khi súng được trả lại cho Người Bị Ngăn Cấm. Luôn cập nhật thông tin liên lạc của quý vị với cơ quan thực thi pháp luật. Bằng Chứng Giao Nộp trong hồ sơ tòa án phải cho biết cơ quan nào giữ súng. RCW 9.41.340.

Hope Card: A Hope Card is a small card you can easily carry that has some details of your protection order. It's one way to show you have a full protection order. You can request one at www.courts.wa.gov/hopecard.

Hope Card: Hope Card là một thẻ nhỏ mà quý vị có thể mang theo một cách dễ dàng, thẻ này có một số chi tiết của lệnh bảo vệ. Đó là một cách chứng minh là quý vị có một lệnh bảo đầy đủ. Quý vị có thể yêu cầu một thẻ tại www.courts.wa.gov/hopecard.

Certificate of Compliance With VAWA. This protection order meets all "full faith and credit" requirements of the Violence Against Women Act, 18 U.S.C. § 2265 (1994) (VAWA) upon notice to the restrained person. This court has jurisdiction over the parties and the subject matter; the restrained person has been or will be given notice and a timely opportunity to be heard as provided by the laws of this jurisdiction. This order is enforceable in all 50 states, Indian tribal lands, the District of Columbia, the Commonwealth of Puerto Rico, the U.S. Virgin Islands, American Samoa, the Northern Mariana Islands, and Guam, as if it were an order of that jurisdiction.

Chứng Nhận Tuân Thủ VAWA. Án lệnh bảo vệ này đáp ứng tất cả các yêu cầu "trung thực và tín nhiệm" của Đạo Luật Chống Bạo Hành Phụ Nữ, 18 U.S.C § 2265 (1994) (VAWA) khi thông báo cho người bị ngăn cấm. Tòa án có thẩm quyền đối với các bên và nội vụ; người bị ngăn cấm đã hoặc sẽ được thông báo và có cơ hội kịp thời để được toà theo quy định của pháp luật của khu vực tài phán này. Án lệnh này có hiệu lực thi hành ở tất cả 50 tiểu bang, vùng đất của bộ lạc Da Đỏ, Đặc Khu Columbia, Khối Thịnh Vượng Chung Puerto Rico, Quần Đảo Virgin thuộc Hoa Kỳ, Samoa thuộc Hoa Kỳ, Quần Đảo Bắc Mariana và Guam, như là án lệnh của khu vực tài phán đó.